

**NGÂN HÀNG TMCP
KIÊN LONG**

Số: 479/NHKL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Rạch Giá, ngày 20 tháng 7 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội,**

Công ty: Ngân hàng TMCP Kiên Long

Trụ sở chính: Số 40-42-44 Đường Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Điện thoại: (0773) 869950

Fax: (0773) 877538

Người thực hiện công bố thông tin: **TRẦN TUẤN ANH**

Địa chỉ: D35 KDC Nam Long, phường Phú Thuận, quận 07, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: Di động 0908 38 1988; Cơ quan: (002973) 869950

Fax: (02973) 877538

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất Quý II năm 2021 Ngân hàng TMCP Kiên Long (Đính kèm Báo cáo).

2. Công bố thông tin Công văn số 479/NHKL ngày 20/7/2021 về việc giải trình biến động lợi nhuận sau thuế riêng lẻ Quý II năm 2021 và lũy kế 6 tháng năm 2021 (Đính kèm Công văn).

3. Công bố thông tin Công văn số 477/NHKL ngày 20/7/2021 về việc giải trình biến động lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý II năm 2021 và lũy kế 6 tháng năm 2021 (Đính kèm Công văn).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng TMCP Kiên Long vào ngày 20/7/2021 tại đường dẫn <https://kienlongbank.com/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *BA*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P. HCQT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Tuấn Anh



NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2021	31/12/2020
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	971.043	755.932
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	6	1.777.707	3.500.995
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	7	13.272.174	11.911.947
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		13.272.174	11.911.947
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
VI. Cho vay khách hàng		35.320.864	34.423.044
1. Cho vay khách hàng	8	35.668.425	34.716.197
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(347.561)	(293.153)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	10	6.106.555	3.381.781
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		820.000	-
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		5.286.555	3.381.781
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	9.271	14.521
4. Đầu tư dài hạn khác		9.271	14.521
X. Tài sản cố định		1.456.183	1.477.785
1. Tài sản cố định hữu hình	12	717.909	741.936
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1.076.466	1.071.740
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(358.557)	(329.804)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	13	738.274	735.849
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		817.862	811.031
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(79.588)	(75.182)
XI. Bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác		1.414.248	1.815.982
1. Các khoản phải thu	14	384.543	348.049
2. Các khoản lãi, phí phải thu	15	635.936	1.066.409
4. Tài sản Có khác	16	397.894	405.649
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng		(4.125)	(4.125)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		60.328.045	57.281.987

1977
 V HANG
 HAI CO
 LON
 - T. KIEN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: triệu đồng	
		30/6/2021	31/12/2020
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	7.122.941	9.153.602
1. Tiền gửi của các TCTD khác		7.062.674	9.075.755
2. Vay các TCTD khác		60.267	77.847
III. Tiền gửi của khách hàng	18	46.432.083	42.017.697
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá		600.000	900.000
VII. Các khoản nợ khác		1.656.994	1.292.516
1. Các khoản lãi, phí phải trả	19	1.119.326	1.018.453
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	20	537.668	274.063
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		55.812.018	53.363.815
VIII. Vốn và các quỹ	21	4.516.027	3.918.172
1. Vốn của TCTD		3.202.758	3.202.758
a. Vốn điều lệ		3.236.958	3.236.958
d. Cổ phiếu quỹ		(34.200)	(34.200)
2. Quỹ của TCTD		290.521	271.573
5. Lợi nhuận chưa phân phối		1.022.748	443.841
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		60.328.045	57.281.987

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2021	31/12/2020
4. Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	36	10.301	50.362
5. Bảo lãnh khác	36	328.437	186.245

Rạch Giá, ngày 20 tháng 7 năm 2021
 Tổng Giám đốc

Lập bảng

Kế toán trưởng

Trần Tuấn Anh

Huỳnh Thị Tố Thư

Phạm Thị Mỹ Chi

Trần Tuấn Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2021

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: triệu đồng			
			Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		1.090.160	985.553	3.256.506	1.984.960
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(778.642)	(731.418)	(2.029.645)	(1.434.856)
I	Thu nhập lãi thuần	22	311.518	254.135	1.226.861	550.104
3	Thu nhập hoạt động dịch vụ		96.230	19.717	138.963	41.945
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(3.165)	(3.381)	(7.129)	(6.302)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	23	93.065	16.336	131.834	35.643
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	5.562	10.066	10.613	18.854
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	14.182	37.980	45.996	37.980
5	Thu nhập từ hoạt động khác		37.752	5.569	44.986	66.523
6	Chi phí hoạt động khác		(11.250)	(2.280)	(12.195)	(3.559)
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	26	26.502	3.289	32.791	62.964
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	1.709	891	1.709	891
VIII	Chi phí hoạt động	28	(321.083)	(266.876)	(581.710)	(524.720)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		131.455	55.821	868.094	181.716
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	29	(28.371)	(10.173)	(62.392)	(79.000)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		103.084	45.648	805.702	102.716
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(20.834)	(9.052)	(198.819)	(20.557)
XII	Chi phí thuế TNDN	30	(20.834)	(9.052)	(198.819)	(20.557)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		82.250	36.596	606.883	82.159
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	31			1.897	257

Lập bảng

Kế toán trưởng

Rạch Giá, ngày 20 tháng 7 năm 2021

Tổng Giám đốc

Huỳnh Thị Tố Thu

Phạm Thị Mỹ Chi



Trần Tuấn Anh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2021**

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: triệu đồng	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2021	Năm 2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.686.979	1.948.585
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(1.928.772)	(1.284.639)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	131.834	35.643
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	56.609	56.834
05. Thu nhập khác	(9.978)	2.533
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoặc bù đắp bằng nguồn rủi ro	32.289	12.350
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(512.043)	(457.355)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(7.926)	(10.408)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>	1.448.992	303.543
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>		
10. (Tăng)/Giảm các khoản về chứng khoán đầu tư	(2.724.774)	(1.820.017)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(6.923)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(952.229)	(666.793)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(7.984)	(425)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(29.227)	96.658
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác	(2.030.662)	621.837
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	4.414.387	3.428.827
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	(300.000)	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	27.642	(11.808)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(153.855)	1.944.899
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm TSCĐ	(11.533)	(211.145)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10.479	48.081
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	5.250	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1.709	891
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	5.905	(162.173)

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(147.950)	1.782.726
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	16.168.874	13.570.510
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng thay đổi tỷ giá	-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (thuyết minh 32)	16.020.924	15.353.236

Rạch Giá, ngày 20 tháng 7 năm 2021

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thị Tố Thư

Phạm Thị Mỹ Chi

Trần Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2021

1. Đặc điểm hoạt động của Ngân hàng

a) Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng TMCP Kiên Long, tên gọi trước đây là Ngân hàng TMCP Nông thôn Kiên Long (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) hoạt động theo:

- Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995;
- Giấy phép thành lập ngân hàng số 1115/GP-UB ngày 02 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp.

Năm 2006, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng TMCP Kiên Long và được chuyển đổi mô hình hoạt động từ ngân hàng nông thôn sang ngân hàng đô thị.

Ngân hàng đăng ký hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700197787 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 1995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng đã nhiều lần được điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27 tháng 9 năm 2018.

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 1995.

Hoạt động chính của Ngân hàng là: thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm: huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

b) Hình thức sở hữu vốn

Ngân hàng TMCP Kiên Long là ngân hàng thương mại cổ phần.

c) Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021 là 3.236.958 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.236.958 triệu VND).

d) Thành phần Hội đồng quản trị

Bà Trần Thị Thu Hằng	Chủ tịch
Ông Mai Hữu Tín	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Trần Duy Huyền	Phó Chủ tịch
Ông Lê Hồng Phương	Thành viên
Ông Trần Văn Trọng	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Thụy Quỳnh Hương	Thành viên
Bà Trần Tuấn Anh	Thành viên

e) Thành phần Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Cao Cường	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thanh Minh	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Đặng Minh Quân	Thành viên Ban Kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2021

d) Thành phần Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Mỹ Chi	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Võ Quốc Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc

g) Mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 40 - 42 - 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ngân hàng có một (01) hội sở chính, ba mươi một (31) chi nhánh và một trăm lẻ ba (103) phòng giao dịch trên toàn quốc.

h) Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Ngân hàng và 1 công ty con chịu sự kiểm soát của Ngân hàng.

Ngân hàng đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Kiên Long có trụ sở tại tầng 6, số 40 - 42 - 44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Công ty con này được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452905, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010 và điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 02 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là: tư vấn, môi giới kinh doanh, cho thuê bất động sản, quyền sử dụng đất; quản lý các khoản nợ vay và tài sản bảo đảm nợ vay; thẩm định giá và quản lý hồ sơ tài sản bảo đảm; tái cơ cấu các khoản vay; mua khoản nợ từ và bán khoản nợ cho các TCTD. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Ngân hàng tại Công ty con này là 100% (số đầu năm là 100%).

i) Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có 3.293 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 3.254 nhân viên).

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

a) Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

b) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu Đồng Việt Nam (triệu VND) khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

a) Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Hệ thống kế toán các Tổ chức tín dụng ("TCTD") Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017. Việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng theo Chế độ Báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2021

b) Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

c) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

4. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

a) Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát chỉ tồn tại khi Ngân hàng có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

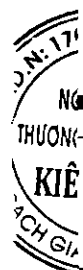
Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Ngân hàng và công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con.

b) Chuyển đổi ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Tập đoàn dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Tập đoàn được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản tại ngày phát sinh giao dịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ II NĂM 2021**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các TCTD khác, cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

d) Cho vay khách hàng và phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Tiền vay được ghi nhận khi Tập đoàn và khách hàng ký kết hợp đồng vay, kế ước nhận nợ và Tập đoàn giải ngân cho khách hàng.

Phương thức cho vay đối với tổ chức và cá nhân dưới các hình thức: vay từng lần, theo hạn mức, theo dự án đầu tư, chiết khấu chứng từ có giá...

Hình thức đảm bảo tiền vay chủ yếu là cầm cố, thế chấp tài sản. Ngoài ra, Tập đoàn còn cho vay tín chấp.

Nguyên tắc phân loại nợ vay và đánh giá rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (Thông tư số 02/2013/TT-NHNN) và Điều 01 Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (Thông tư số 09/2014/TT-NHNN) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành về việc cơ cấu lại thời hạn nợ, cho vay mới; hồ sơ, trình tự thủ tục khoanh nợ, xóa nợ; tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với tài sản bảo đảm của khoản cho vay nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (Thông tư số 10/2015/TT-NHNN) và Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 10/2015/TT-NHNN (Thông tư số 25/2018/TT-NHNN), Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19, Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02/4/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01/2020/TT-NHNN.

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng căn cứ vào các khoản nợ vay đã được phân loại. Việc tính toán dự phòng căn cứ vào quy định tại Điều 12 Thông tư số 02/2013/TT-NHNN. Tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

• Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn)	:	0%
• Nhóm 2 (nợ cần chú ý)	:	5%
• Nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn)	:	20%
• Nhóm 4 (nợ nghi ngờ)	:	50%
• Nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn)	:	100%

Mức dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 của năm .

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào các quy định của 2 thông tư nêu trên.

Các cam kết ngoại bảng

Các cam kết ngoại bảng bao gồm: các khoản bảo lãnh, cam kết giao dịch ngoại tệ và cam kết trong nghiệp vụ L/C.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ II NĂM 2021**

Khi Tập đoàn đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết thì phân loại các cam kết vào nhóm 2:

Trường hợp Tập đoàn thực hiện các nghĩa vụ thay cho người được bảo lãnh, thì Tập đoàn phân loại vào nhóm 3 đến nhóm 5 và trích lập dự phòng cụ thể theo quy định.

e) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận chứng khoán đầu tư

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư tại ngày khớp lệnh đối với chứng khoán niêm yết hoặc tại ngày Tập đoàn chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch và chứng khoán chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Tập đoàn so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng chứng khoán đầu tư cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ II NĂM 2021**

giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tập đoàn không thực hiện trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trừ khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Tập đoàn khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chăm dứt ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận tại ngày khớp lệnh bán đối với chứng khoán niêm yết hoặc Tập đoàn đã chính thức chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

f) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau đó, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Ngân hàng so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

g) Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2021

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận chuyển	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	05 - 10

h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất (36 - 49 năm), riêng quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

i) Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

j) Các tài sản cố khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và nâng cấp.

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Tập đoàn.

Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ II NĂM 2021**

đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoạt động.

k) Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả gồm tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản nợ khác được thể hiện theo giá gốc.

l) Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

m) Công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lãi hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

n) Vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2021

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Ngân hàng phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các TCTD, Tập đoàn phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<u>Trích lập hàng năm</u>	<u>Số dư tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Tập đoàn.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Tập đoàn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi pháp luật và được phép phân phối hết.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Tập đoàn.

o) Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

p) Thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn thực sự thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Tập đoàn thực sự thu được.

Đối với thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu,... là số lãi phải thu trong kỳ.

Các khoản chi phí trả lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự chi.

q) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận

C.P ★ S.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2021

theo phương pháp dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thu được.

r) Thu nhập cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

s) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

t) Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2021

gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

u) Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Tập đoàn có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2021

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo giá hợp lý.

Nợ phải trả tài chính khác

Các khoản nợ phải trả tài chính khác gồm: tiền gửi và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại tại tuân của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

v) **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

w) **Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

x) **Bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và công ty con. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2021**

Đơn vị tính: triệu đồng

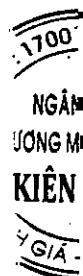
Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các thông tin trình bày trong phần này: Kỳ này bắt đầu từ 01/01/2021 đến 30/6/2021; Kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

5. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	30/6/2021	31/12/2020
Tiền mặt bằng VND	858.731	640.434
Tiền mặt bằng ngoại tệ	112.312	115.498
Tổng cộng	971.043	755.932
6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	30/6/2021	31/12/2020
Tiền gửi bằng VND	1.745.260	3.465.268
Tiền gửi bằng ngoại tệ	32.447	35.727
	1.777.707	3.500.995
7. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	30/6/2021	31/12/2020
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	52.777	2.428.711
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.251.379	1.421.987
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8.603.343	5.948.515
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.364.675	2.112.734
Tổng cộng	13.272.174	11.911.947

Phản ánh các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi dự trữ bắt buộc tại NHNNVN theo quy định. Trong đó, tiền gửi dự trữ bắt buộc được xác định tuân thủ theo quy định của NHNNVN, với tỷ lệ dự trữ là:

- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng: 3% đối với VND, 8% đối với ngoại tệ.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên: 1% đối với VND, 6% đối với ngoại tệ.
- Tiền gửi ở nước ngoài: 1% đối với ngoại tệ.



NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
 40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2021

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	30/6/2021	31/12/2020
8. Cho vay khách hàng		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	35.658.998	34.699.595
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	9.177	16.352
Các khoản trả thay khách hàng	250	250
Tổng cộng	35.668.425	34.716.197
Phân tích chất lượng nợ cho vay	30/6/2021	31/12/2020
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	34.951.755	32.694.510
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	206.533	138.883
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	43.734	51.165
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	30.779	49.953
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	435.624	1.781.686
Tổng cộng	35.668.425	34.716.197
Phân tích dư nợ theo thời gian	30/6/2021	31/12/2020
Nợ ngắn hạn	21.058.038	20.921.172
Nợ trung hạn	6.235.010	5.172.107
Nợ dài hạn	8.375.377	8.622.918
Tổng cộng	35.668.425	34.716.197
Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp	30/6/2021	31/12/2020
Hộ kinh doanh và cá nhân	25.198.905	26.135.172
Công ty TNHH	6.190.535	4.637.689
Công ty cổ phần	4.255.931	3.914.060
Doanh nghiệp tư nhân	23.054	29.276
Tổng cộng	35.668.425	34.716.197

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
 40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2021

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	30/6/2021	31/12/2020
Phân tích dư nợ cho vay theo ngành		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7.569.310	7.514.497
Khai khoáng	500	500
Công nghiệp chế biến, chế tạo	72.473	392.893
Sản xuất, phân phối điện, khí, hơi nước	3.755	1.780
Xây dựng	770.876	301.010
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa	1.716.216	1.894.865
Vận tải kho bãi	675.664	697.953
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	262.069	299.712
Thông tin và truyền thông	429	837
Hoạt động đầu tư	497.400	1.967.544
Lĩnh vực bất động sản (kinh doanh, tự sử dụng)	3.102.406	3.338.633
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	84	84
Giáo dục và đào tạo	10.950	11.152
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.965	1.310
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	774	974
Hoạt động dịch vụ khác	11.448.032	8.642.776
Sản xuất, dịch vụ tiêu dùng hộ gia đình	9.534.522	9.649.677
Tổng cộng	35.668.425	34.716.197
9. Dự phòng rủi ro tín dụng	30/6/2021	31/12/2020
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:		
Dự phòng chung (i)	264.527	234.686
Dự phòng cụ thể (ii)	83.034	58.467
Tổng cộng	347.561	293.153
(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	234.686	242.044
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	29.841	(4.411)
Số dư cuối kỳ	264.527	237.633

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG
 40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2021

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	Kỳ này	Kỳ trước
(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
Số dư đầu kỳ	58.467	53.944
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	32.551	83.411
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(7.984)	(425)
Số dư cuối kỳ	83.034	136.930
10. Chứng khoán đầu tư	30/6/2021	31/12/2020
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>		
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	300.000	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	520.000	-
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>		
Chứng khoán chính phủ	5.186.555	3.281.781
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	100.000	100.000
Tổng cộng	6.106.555	3.381.781
11. Góp vốn, đầu tư dài hạn	30/6/2021	31/12/2020
Công ty CP ĐT Xây dựng Hồng Phát	-	5.250
Công ty CP Sài Gòn - Rạch Giá (i)	9.271	9.271
Cộng	9.271	14.521

(i) Công ty Cổ phần Sài Gòn - Rạch Giá hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700547079 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2007 và điều chỉnh gần nhất vào ngày 16 tháng 02 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn đã góp 6,96% vốn điều lệ. Trong tháng 6 năm 2021, Tập đoàn đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu, đơn vị mua đã chuyển tiền đặt cọc cho Tập đoàn. Dự kiến Tập đoàn thu đủ tiền chuyển nhượng cổ phần trong tháng 7 năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2021**

Đơn vị tính: triệu đồng

12. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	728.975	73.060	123.353	122.150	24.202	1.071.740
Tăng trong kỳ	84	136	-	211	32	463
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	3.919	-	-	3.919
Thanh lý	(54)	(64)	(345)	-	-	(463)
Số dư cuối kỳ	729.733	73.211	126.927	122.361	24.234	1.076.466
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	132.961	30.996	76.095	76.309	13.443	329.804
Khấu hao trong kỳ	14.342	3.035	5.052	5.984	632	29.045
Thanh lý	(54)	(64)	(345)	-	-	(463)
Số dư cuối kỳ	147.420	33.967	80.802	82.293	14.075	358.557
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	596.014	42.064	47.258	45.841	10.759	741.936
Số dư cuối kỳ	582.313	39.244	46.125	40.068	10.159	717.909

13. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	710.761	90.611	9.659	811.031
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang		7.639		7.639
Phân loại lại	(808)			(808)
Số dư cuối kỳ	709.953	98.250	9.659	817.862
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	7.011	61.448	6.723	75.182
Khấu hao trong kỳ	914	3.292	371	4.577
Phân loại lại	(171)			(171)
Số dư cuối kỳ	7.754	64.740	7.094	79.588
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	703.750	29.163	2.936	735.849
Số dư cuối kỳ	702.199	33.510	2.565	738.274

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2021**

Đơn vị tính: triệu đồng

	30/6/2021	31/12/2020
14. Các khoản phải thu		
Xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang (i)	8.534	10.951
Khoản phải thu từ NHNNVN về Hỗ trợ lãi suất	3.822	3.822
Ký quỹ thuê văn phòng và tạm ứng hợp đồng	17.556	15.718
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	813	-
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	59.607	50.826
Phải thu từ dịch vụ cho thuê kho và văn phòng	15.165	10.954
Phải thu từ thanh lý xây dựng cơ bản dở dang	66.381	66.381
Phải thu từ nghiệp vụ thẻ tín dụng	148.791	99.329
Ký quỹ tại các tổ chức thanh toán quốc tế	8.822	8.826
Khoản phải thu từ bán tài sản đảm bảo của khách hàng vay	5.585	45.431
Phải thu khác	49.467	35.811
Cộng	384.543	348.049
(i) Chi tiết của xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang	30/6/2021	31/12/2020
Nhà cửa và quyền sử dụng đất	4.268	4.126
Phần mềm máy vi tính, tài sản khác	4.266	6.825
Cộng	8.534	10.951
15. Lãi và phí phải thu	30/6/2021	31/12/2020
Lãi phải thu từ tiền gửi	5.201	3.666
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	79.327	55.845
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	551.408	1.006.898
Cộng	635.936	1.066.409
16. Tài sản có khác	30/6/2021	31/12/2020
Chi phí chờ phân bổ	363.904	337.241
Công cụ, dụng cụ và vật liệu dự trữ	4.237	5.236
Chi hệ với các tổ chức tín dụng khác	2.515	1.052
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý	16.258	29.130
Tài sản có khác	10.980	32.990
Cộng	397.894	405.649
17. Tiền gửi và vay các TCTD khác	30/6/2021	31/12/2020
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	35.989	2.444.820
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.357.263	3.098.165
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.669.422	3.532.770
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	59.397	76.977
Tiền vay bằng ngoại tệ	870	870
Cộng	7.122.941	9.153.602

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

	30/6/2021	31/12/2020
18. Tiền gửi của khách hàng		
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.570.759	1.286.430
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	69.598	70.134
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.295.795	2.321.453
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	16.848	8.441
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	16.558	44.095
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	41.226.338	37.958.581
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	218.524	310.958
Tiền gửi ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	16.827	15.330
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	836	2.275
Tổng cộng	46.432.083	42.017.697
- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp	30/6/2021	31/12/2020
Tiền gửi của cá nhân	42.384.203	39.139.521
Công ty cổ phần	2.490.440	1.263.897
Công ty trách nhiệm hữu hạn	482.984	590.883
Doanh nghiệp tư nhân	2.793	2.723
Khác	1.071.663	1.020.673
Tổng cộng	46.432.083	42.017.697
19. Lãi và phí phải trả	30/6/2021	31/12/2020
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.082.630	987.824
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	36.675	30.566
Lãi phải trả cho tiền vay	21	63
Cộng	1.119.326	1.018.453
20. Các khoản phải trả và công nợ khác	30/6/2021	31/12/2020
Phải trả cán bộ nhân viên	36.045	-
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (thuyết minh số 34)	209.344	12.508
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	10.124	1.096
Các khoản chờ thanh toán khác	244.378	227.599
Chuyển-tiền phải trả	2.695	2.498
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	15.836	15.172
Phải trả khác	19.246	15.190
Tổng cộng	537.668	274.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

(i) Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	1.096	12.035
Trích lập quỹ	9.028	
Sử dụng trong kỳ	-	(39)
Số dư cuối kỳ	10.124	11.996

21. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ của TCTD	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm	3.236.958	(34.200)	271.573	443.841	3.918.172
Lợi nhuận trong kỳ				606.883	606.883
Trích các quỹ (*)			18.948	(18.948)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)				(9.028)	(9.028)
Số dư cuối kỳ	3.236.958	(34.200)	290.521	1.022.748	4.516.027

<i>Cổ phiếu</i>	30/6/2021	31/12/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	323.695.796	323.695.796
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	323.695.796	323.695.796
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	323.695.796	323.695.796
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(3.800.000)	(3.800.000)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(3.800.000)	(3.800.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	319.895.796	319.895.796
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	319.895.796	319.895.796

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ của Ngân hàng

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng
Số dư đầu năm	28.215	243.355	3	271.573
Trích lập trong kỳ (*)	6.316	12.632		18.948
Số dư cuối kỳ	34.531	255.987	3	290.521

(*) Tập đoàn trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHCD ngày 29/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

22. Thu nhập lãi thuần

Các thông tin trình bày trong phần này: Kỳ này bắt đầu từ 01/01/2021 đến 30/6/2021; Kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2020 đến 30/6/2020

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	40.797	77.609
Thu nhập lãi cho vay	3.098.034	1.877.885
Thu từ lãi đầu tư chứng khoán	68.717	21.248
Thu nghiệp vụ bảo lãnh	1.978	1.162
Thu khác từ hoạt động tín dụng	46.980	7.056
	3.256.506	1.984.960

Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

Trả lãi tiền gửi	(1.442.509)	(1.301.134)
Trả lãi tiền vay	(1.626)	(13.210)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(28.108)	(47.872)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(557.402)	(72.640)
	(2.029.645)	(1.434.856)

Tổng cộng

1.226.861 **550.104**

23. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

Thu phí dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu dịch vụ thanh toán	20.481	15.283
Thu dịch vụ cho thuê kho và văn phòng	4.281	6.711
Thu dịch vụ thẩm định tài sản	11.165	9.765
Thu dịch vụ ngân quỹ, ủy thác và đại lý	386	462
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	21.945	9.638
Thu dịch vụ tư vấn	77.852	-
Thu dịch vụ khác	2.853	68
	138.963	41.945

Chi phí từ hoạt động dịch vụ

Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(5.388)	(5.096)
Chi dịch vụ tư vấn	(420)	-
Chi dịch vụ khác	(1.321)	(1.206)
	(7.129)	(6.302)

Tổng cộng

131.834 **35.643**

24. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	59.931	79.269
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	10.700	32.314

Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.169)	(11.474)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(57.849)	(81.255)

Tổng cộng

10.613 **18.854**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
25. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	47.219	37.980
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(1.223)	-
Tổng cộng	45.996	37.980
26. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác		
Thu bán tài sản gán nợ	10.479	48.081
Thu nợ khó đòi đã xử lý bằng dự phòng rủi ro	32.289	12.350
Thu khác	2.218	6.092
	44.986	66.523
Chi phí khác		
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	(10.792)	(1.825)
Chi phí xử lý nợ, chi phí khác	(1.403)	(1.734)
	(12.195)	(3.559)
Tổng cộng	32.791	62.964
27 Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần		
Cổ tức nhận được từ đầu tư dài hạn khác	1.709	891
28. Chi phí hoạt động		
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	8.301	8.880
2. Chi phí nhân viên	360.636	301.060
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	322.875	263.111
<i>Các khoản đóng góp theo lương</i>	25.354	23.049
<i>Chi trang phục, ăn ca, y tế, trợ cấp thôi việc</i>	12.407	14.900
3. Chi về tài sản	106.702	104.289
Trong đó:		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	33.622	34.447
<i>Chi phí thuê tài sản</i>	35.350	30.727
<i>Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản</i>	29.573	29.802
<i>Chi mua sắm công cụ lao động</i>	8.061	8.938
<i>Chi phí khác</i>	96	375
4. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ	76.547	88.100
Trong đó:		
<i>Chi phí tiếp thị, quảng cáo, vật liệu văn phòng</i>	11.680	20.926
<i>Công tác phí</i>	2.090	1.527
<i>Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu</i>	15.905	16.514
<i>Chi phí thông tin liên lạc</i>	17.191	15.193
<i>Chi phí đào tạo</i>	143	194
<i>Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết</i>	24.670	29.431
<i>Khác</i>	4.868	4.315
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	29.524	22.391
Tổng cộng	581.710	524.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
29. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (thuyết minh 9 (i))	29.841	(4.411)
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (thuyết minh 9(ii))	32.551	83.411
Tổng cộng	62.392	79.000
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các công ty trong Tập đoàn như sau:		
Ngân hàng TMCP Kiên Long	198.819	10.713
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Kiên Long	-	9.844
Tổng cộng	198.819	20.557
Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.		
31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	606.883	82.135
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	319.895.796	319.895.796
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.897	257
32. Tiền và các khoản tương đương tiền	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	971.043	859.016
Tiền gửi tại NHNNVN	1.777.707	2.277.200
Tiền gửi thanh toán, tiền gửi và cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	13.272.174	12.217.020
Tổng cộng	16.020.924	15.353.236
33. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân	3.285	3.213
Lương và thu nhập khác	288.012	243.276
Thưởng	34.863	19.835
Tổng thu nhập	322.875	263.111
Tiền lương và thu nhập khác bình quân tháng/CBNV	14,61	12,62
Thu nhập bình quân tháng/CBNV	16,38	13,65

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

34. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	2.413	13.871	(7.871)	8.413
Thuế TNDN	7.007	198.819	(7.926)	197.900
Thuế TNCN	3.088	31.472	(31.529)	3.031
Tổng cộng	12.508	244.162	(47.326)	209.344

35. Loại hình và giá trị tài sản đảm bảo

	30/6/2021	31/12/2020
Bất động sản	60.943.784	57.826.233
Máy móc và thiết bị	500.591	513.557
Phương tiện vận tải	1.431.546	1.485.531
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng khác	2.233.229	4.836.382
Sổ tiết kiệm	4.224.507	5.355.602
Khác	12.218.774	78.442
Tổng	81.552.431	70.095.747

36. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	30/6/2021	31/12/2020
<i>Cam kết trong nghiệp vụ L/C</i>	<i>10.301</i>	<i>50.362</i>
Giá trị theo hợp đồng	15.602	58.567
Trừ: Tiền ký quỹ	(5.301)	(8.205)
<i>Bảo lãnh khác</i>	<i>328.437</i>	<i>186.245</i>
Giá trị theo hợp đồng	333.753	187.750
Trừ: Tiền ký quỹ	(5.316)	(1.505)

37. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay	Tổng tiền gửi và tiền vay	Phát hành giấy tờ có giá	Các cam kết tín dụng	Chứng khoán đầu tư
Số cuối kỳ	50.718.306	53.555.024	600.000	349.355	6.106.555
Trong nước	50.718.306	53.555.024	600.000	349.355	6.106.555
Số đầu năm	50.129.139	51.171.299	900.000	246.317	3.381.781
Trong nước	50.129.139	51.171.299	900.000	246.317	3.381.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

38. Rủi ro thị trường

38.1 Rủi ro thanh khoản

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian còn lại

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trên hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn						Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6- 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	971.043	-	-	-	-	-	971.043
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	1.777.707	-	-	-	-	-	1.777.707
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	13.252.174	20.000	-	-	-	-	13.272.174
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	510.137	206.533	2.185.604	2.997.795	5.312.333	9.340.058	7.253.310	7.862.655	35.668.425
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	50.000	50.000	-	220.000	5.786.555	6.106.555
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	9.271	9.271
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	610.033	71	182	2.197	55.739	787.961	1.456.183
Tài sản Có khác (*)	-	-	635.936	782.437	-	-	-	-	1.418.373
Tổng Tài sản	510.137	206.533	19.432.497	3.850.303	5.362.515	9.342.255	7.529.049	14.446.442	60.679.731
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	6.832.252	116.943	-	27.893	137.383	8.470	7.122.941
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9.494.932	10.236.863	10.223.357	14.203.881	2.272.299	751	46.432.083
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	300.000	-	-	-	300.000	-	600.000
Các khoản nợ khác	-	-	1.656.994	-	-	-	-	-	1.656.994
Tổng Nợ phải trả	-	-	18.284.178	10.353.806	10.223.357	14.231.774	2.709.682	9.221	55.812.018
Mức chênh thanh khoản ròng	510.137	206.533	1.148.319	(6.503.503)	(4.860.842)	(4.889.519)	4.819.367	14.437.221	4.867.713

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG

40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân

Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2021**

Đơn vị tính: triệu đồng

38.2 Rủi ro lãi suất

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	971.043	-	-	-	-	-	-	971.043
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	1.777.707	-	-	-	-	-	1.777.707
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	13.252.174	20.000	-	-	-	-	13.272.174
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	716.670	-	2.185.604	2.997.795	5.312.333	9.340.058	7.253.310	7.862.655	35.668.425
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	50.000	50.000	-	220.000	5.786.555	6.106.555
Góp vốn, đầu tư dài hạn		9.271							9.271
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		1.456.183							1.456.183
Tài sản Có khác (*)		1.418.373							1.418.373
Tổng Tài sản	716.670	3.854.870	17.215.485	3.067.795	5.362.333	9.340.058	7.473.310	13.649.210	60.679.731
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác			6.832.252	116.943	-	27.893	137.383	8.470	7.122.941
Tiền gửi của khách hàng			9.494.932	10.236.863	10.223.357	14.203.881	2.272.299	751	46.432.083
Phát hành giấy tờ có giá			300.000	-	-	-	300.000	-	600.000
Các khoản nợ khác		1.656.994							1.656.994
Tổng Nợ phải trả		1.656.994	16.627.184	10.353.806	10.223.357	14.231.774	2.709.682	9.221	55.812.018
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	716.670	2.197.876	588.301	(7.286.011)	(4.861.024)	(4.891.716)	4.763.628	13.639.989	4.867.713

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

38.3 Rủi ro tiền tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	858.731	96.686	2.492	13.134	971.043
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	1.745.260	32.447			1.777.707
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	8.656.120	4.606.483	6.216	3.355	13.272.174
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)					0
Cho vay khách hàng (*)	35.335.174	333.251			35.668.425
Chứng khoán đầu tư (*)	6.106.555				6.106.555
Góp vốn, đầu tư dài hạn	9.271				9.271
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	1.456.183				1.456.183
Tài sản Có khác (*)	1.418.373				1.418.373
Tổng Tài sản	55.585.667	5.068.867	8.708	16.489	60.679.731
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	2.452.649	4.670.292			7.122.941
Tiền gửi của khách hàng	46.126.567	292.258	1.322	11.936	46.432.083
Phát hành giấy tờ có giá	600.000				600.000
Các khoản nợ khác	1.656.994				1.656.994
Vốn và các quỹ	4.516.027				4.516.027
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	55.352.237	4.962.550	1.322	11.936	60.328.045
Trạng thái tiền tệ nội bảng	233.430	106.317	7.386	4.553	351.686
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	233.430	106.317	7.386	4.553	351.686

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

39. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo theo khu vực địa lý

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
I. Doanh thu	283.875	399.307	3.321.601	(444.769)	3.560.014
1. Doanh thu lãi	266.698	380.259	3.054.318	(444.769)	3.256.506
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	143.482	304.693	2.808.331	-	3.256.506
Doanh thu lãi nội bộ	123.216	75.566	245.987	(444.769)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	15.620	18.371	104.972	-	138.963
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.557	677	162.311	-	164.545
II. Chi phí	(229.394)	(340.918)	(2.566.377)	444.769	(2.691.920)
1. Chi phí lãi	(195.107)	(261.956)	(2.017.351)	444.769	(2.029.645)
Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	(188.983)	(247.485)	(1.593.177)	-	(2.029.645)
Chi phí lãi nội bộ	(6.124)	(14.471)	(424.174)	444.769	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(508)	(4.067)	(29.047)	-	(33.622)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(33.779)	(74.895)	(519.979)	-	(628.653)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	54.481	58.389	755.224	-	868.094
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(16.448)	(6.537)	(39.407)	-	(62.392)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	38.033	51.852	715.817	-	805.702

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
III. Tài sản	3.460.830	5.843.734	51.023.481	-	60.328.045
1. Tiền mặt	124.846	164.538	681.659	-	971.043
2. Tài sản cố định	3.963	254.352	1.197.868	-	1.456.183
3. Tài sản khác	3.332.021	5.424.844	49.143.954	-	57.900.819
IV. Nợ phải trả	6.617.546	7.418.680	41.775.792	-	55.812.018
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	6.616.424	7.416.628	41.241.298	-	55.274.350
2. Nợ phải trả khác	1.122	2.052	534.494	-	537.668

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng.

Lập bảng

Kê toán trưởng

Rạch Giá, ngày 20 tháng 7 năm 2021

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thị Tô Thu

Phạm Thị Mỹ Chi

Trần Tuấn Anh